SAO Y; Uỷ ban nhân dân Quận Hà Đông
15/11/2023 08:57:48

UỶ BAN NHÂN DÂN **QUẬN HÀ ĐÔNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 2402/TB-UBND	*Hà Đông, ngày 15 tháng 11 năm 2023*

THÔNG BÁO
Công bố, công khai Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 quận Hà Đông.

Căn cứ Điều 48 Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Quyết định số 466/QĐ-UBND ngày 19/01/2023 của UBND thành phố Hà Nội về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 quận Hà Đông;

Căn cứ Quyết định số 4236/QĐ-UBND ngày 23/8/2023 của UBND thành phố Hà Nội về việc điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 quận Hà Đông;

Căn cứ Quyết định số 5306/QĐ-UBND ngày 19/10/2023 của UBND thành phố Hà Nội về việc điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 quận Hà Đông;

Ủy ban nhân dân quận Hà Đông thông báo công bố, công khai toàn bộ Quyết định số 5306/QĐ-UBND ngày 19/10/2023 của UBND thành phố Hà Nội tại Trụ sở UBND quận, địa chỉ tại Lô No1 Trung tâm hành chính mới, phường Hà Cầu, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội và trên Cổng thông tin điện tử của quận Hà Đông (http://hadong.hanoi.gov.vn).

Để đảm bảo thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 quận Hà Đông theo đúng quy định, UBND quận giao nhiệm vụ cho các đơn vị thực hiện các nội dung sau:

1. Giao Trung tâm Văn hóa - Thông tin và thể thao phối hợp với phòng Tài nguyên và Môi trường đăng tin công bố, công khai Quyết định số 5306/QĐ-UBND ngày 19/10/2023 của UBND thành phố Hà Nội.

(Gửi kèm theo Quyết định số 5306/QĐ-UBND ngày 19/10/2023 của UBND thành phố Hà Nội).

2. Giao phòng Tài nguyên và Môi trường:

- Niêm yết công khai Quyết định số 5306/QĐ-UBND ngày 19/10/2023 của UBND thành phố Hà Nội tại Trụ sở UBND quận; tổ chức thực hiện các nội dung trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của quận theo quy định.

3. Giao Văn phòng HĐND-UBND quận: Thực hiện đăng tải toàn bộ Quyết định số 5306/QĐ-UBND ngày 19/10/2023 của UBND thành phố Hà Nội kèm theo Danh mục các công trình, dự án trên Cổng thông tin điện tử của UBND quận.

4. Giao Chủ tịch UBND các phường tổ chức công bố, công khai Quyết định số 5306/QĐ-UBND ngày 19/10/2023 của UBND thành phố Hà Nội về việc điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 quận Hà Đông và Danh mục các dự án trên địa bàn phường mình đến toàn thể cán bộ chủ chốt của phường và khu phố, các tầng lớp Nhân dân, các tổ chức, doanh nghiệp, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn phường được biết bằng các hình thức phù hợp của địa phương.

5. Yêu cầu các chủ đầu tư:

- Tập trung nguồn lực để triển khai thực hiện các dự án đã được phê duyệt đảm bảo tính khả thi của Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 và các chỉ tiêu sử dụng đất đã được UBND Thành phố phê duyệt.

- Báo cáo kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 về Ủy ban nhân dân quận (qua Phòng Tài nguyên và Môi trường).

UBND quận Hà Đông công bố và thông báo đến các phòng; ban; ngành; đoàn thể; UBND các phường; các tổ chức, doanh nghiệp trong và ngoài Quận; các tầng lớp Nhân dân trên địa bàn Quận được biết về Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 quận Hà Đông để tổ chức thực hiện./.

Nơi nhận:
- UBND thành phố; (để b/c)
- Sở Tài nguyên và Môi trường; (để b/c)
- TT Quận ủy, HĐND, UBND quận;
- Văn phòng HĐND&UBND quận;
- Phòng TN&MT;
- Các Trung tâm: PTQĐ, VHTT&TT;
- Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng quận;
- Các phòng, ban, đoàn thể;
- UBND các phường;
- Cổng TTĐT quận;
- Lưu: VT.

3

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN HÀ ĐÔNG TP HÀ NỘI

Cấn Thị Việt Hà

SAO Y; VĂN PHÒNG ỦY BAN NHÂN DÂN; 19/10/2023 14:48:00 +07:00

UỶ BAN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HÀ NỘI**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 5306/QĐ-UBND	*Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 quận Hà Đông

UỶ BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 47/2019/QH14 ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013; Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 22/9/2023 của HĐND Thành phố thông qua điều chỉnh, bổ sung danh mục các dự án thu hồi đất năm 2023; danh mục các dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa năm 2023 trên địa bàn Thành phố Hà Nội;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 7900/TTr-STNMT-QHKHSDĐ ngày 16 tháng 10 năm 2023,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 quận Hà Đông đã được UBND Thành phố phê duyệt tại Quyết định số 466/QĐ-UBND ngày 19/01/2023 và điều chỉnh, bổ sung tại Quyết định số 4236/QĐ-UBND ngày 23/8/2023 như sau:

1. Đưa ra khỏi danh mục Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 quận Hà Đông: 0 dự án;

2. Bổ sung danh mục 02 dự án với diện tích 29,704ha.

(Danh mục kèm theo).

3. Điều chỉnh diện tích các loại đất phân bổ trong năm 2023:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã đất	Tổng diện tích *(ha)*	Cơ cấu (%)
I	**Tổng diện tích tự nhiên**		**4.964,23**	**100,00**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**1.191,36**	**24,00**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	647,85	54,38
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	646,90	54,30
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	335,06	28,12
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	97,58	8,19
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	44,60	3,74
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	66,27	5,56
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**3.746,42**	**75,47**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	57,46	1,53
2.2	Đất an ninh	CAN	26,42	0,71
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	0,00	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	281,10	7,50
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	171,65	4,58
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	88,84	2,37
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,00	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	4,25	0,11
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.420,90	37,93
	Trong đó:			
-	*Đất giao thông*	*DGT*	*1.037,56*	*73,02*
-	*Đất thủy lợi*	*DTL*	*77,23*	*5,44*
-	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*DVH*	*9,45*	*0,67*
-	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	*24,03*	*1,69*
-	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	*139,40*	*9,81*
-	*Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*	*DTT*	*23,08*	*1,62*
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	*9,57*	*0,67*
-	*Đất công trình bưu chính, viễn thông*	*DBV*	*1,18*	*0,08*
-	*Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia*	*DKG*		
-	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	*DDT*	*0,21*	*0,02*
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*	*0,14*	*0,01*
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*	*15,74*	*1,11*
-	*Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*	*69,73*	*4,91*
-	*Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ*	*DKH*		
-	*Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*	*4,43*	*0,31*
-	*Đất chợ*	*DCH*	*9,13*	*0,64*
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	*0,00*	*0,00*
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	13,36	0,36
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	145,99	3,90
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT		
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1.339,22	35,75

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã đất	Tổng diện tích *(ha)*	Cơ cấu (%)
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	21,79	0,58
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	5,04	0,13
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	19,51	0,52
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	99,59	2,66
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	50,28	1,34
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,01	0,03
3	***Đất chưa sử dụng***	***CSD***	**26,44**	**0,53**
II	***Khu chức năng***		**4.964,23**	**100,00**
1	***Đất khu công nghệ cao***	***KCN***		
2	***Đất khu kinh tế***	***KKT***		
3	***Đất đô thị***	***KDT***	**4.964,23**	**100,00**
4	***Khu sản xuất nông nghiệp***	***KNN***	**982,90**	**19,80**
5	***Khu lâm nghiệp***	***KLN***		
6	***Khu du lịch***	***KDL***		
7	***Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học***	***KBT***		
8	***Khu phát triển công nghiệp***	***KPC***	**369,94**	**7,45**
9	***Khu đô thị***	***DTC***	**4.964,23**	**100,00**
10	***Khu thương mại - dịch vụ***	***KTM***	**171,65**	**3,46**
11	***Khu đô thị thương mại - dịch vụ***	***KDV***		
12	***Khu dân cư nông thôn***	***DNT***		
13	***Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn***	***KON***		

4. Điều chỉnh kế hoạch thu hồi các loại đất năm 2023:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã đất	Tổng diện tích *(ha)*
1	***Đất nông nghiệp***	***NNP***	**88,63**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	81,87
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	81,87
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	0,18
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	6,14
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,44
2	***Đất phi nông nghiệp***	***PNN***	**19,10**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,14
2.2	Đất an ninh	CAN	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,25
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,32
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã đất	Tổng diện tích *(ha)*
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	5,78
-	*Đất giao thông*	*DGT*	
-	*Đất thủy lợi*	*DTL*	*4,53*
-	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*DVH*	
-	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	*0,05*
-	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	
-	*Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*	*DTT*	*0,02*
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	
-	*Đất công trình bưu chính, viễn thông*	*DBV*	
-	*Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia*	*DKG*	
-	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	*DDT*	
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*	
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*	
-	*Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*	*1,19*
-	*Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ*	*DKH*	
-	*Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*	
-	*Đất chợ*	*DCH*	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,17
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	10,89
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,20
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,08
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1,12
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,15
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	

5. Điều chỉnh Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023:

	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã đất	Diện tích (ha)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**88,63**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	81,87
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	81,87
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	0,18
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	

	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã đất	Diện tích (ha)
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN/PNN*	
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN	6,14
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,44
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		
	Trong đó:		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	LUA/NTS	
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	HNK/NTS	
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OCT**	**0,37**

6. Điều chỉnh số dự án và diện tích ghi tại điểm e khoản 1 Điều 1 Quyết định số 466/QĐ-UBND ngày 19/01/2023 (được sửa đổi tại khoản 6 Điều 1 Quyết định số 4236/QĐ-UBND ngày 23/8/2023) của UBND Thành phố thành: 44 dự án với tổng diện tích 214,205ha.

7. Các nội dung khác ghi tại Quyết định số 466/QĐ-UBND ngày 19/01/2023 và số 4236/QĐ-UBND ngày 23/8/2023 của UBND Thành phố vẫn giữ nguyên hiệu lực.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chánh Văn phòng UBND Thành phố; Giám đốc các Sở, ban, ngành của Thành phố; Chủ tịch Uỷ ban nhân dân quận Hà Đông và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận :
- Như Điều 2;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- TT Thành ủy;
- TT HĐND TP;
- UB MTTQ TP;
- Chủ tịch, các PCT UBND TP;
- VPUB: VP, TNMT;
- Lưu VT.

5661 - 5

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Trọng Đông

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 CỦA QUẬN HÀ ĐÔNG

(Kèm theo Quyết định số 5306 /QĐ-UBND ngày 19 /10/2023 của UBND Thành phố)

STT	Danh mục công trình, dự án	Mã loại đất	Đại diện Cơ quan, tổ chức, người đăng kí	Diện tích (ha)	Trong đó, diện tích đất thu hồi (ha)	Vị trí		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Địa danh quận	Địa danh phường		
A	**Các dự án có trong Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 22/9/2023 của HĐND Thành phố**								
I	**Dự án đăng ký bổ sung mới thực hiện trong năm 2023**								
1	Dự án xây dựng đường vành đai 3,5 đoạn từ Phúc La- Văn Phú đến cao tốc Pháp Vân- Cầu Giẽ (đoạn trên địa bàn quận Hà Đông)	DGT	Ban QLDA ĐTXD quận Hà Đông	28.964	21,659	Hà Đông	Phú La; Kiến Hưng; Phú Lương.	Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 04/7/2023 của HĐND thành phố v/v phê duyệt văn kiện dự án hỗ trợ kỹ thuật; phê duyệt chủ trương đầu tư một số dự án sử dụng vốn đầu tư công của thành phố Hà Nội (tiến độ: 2023-2027)	
B	**Các dự án nằm ngoài Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 22/9/2023 của HĐND Thành phố**								
2	Khu đô thị mới Văn Phú (ô HT01. P1, P2, X13, TT39, TT40), trong đó: Đất ở: 0,232 ha; Đất cây xanh: 0,006 ha; Đất giao thông: 0,358 ha; Đất thủy lợi (trạm xử lý nước thải) : 0,143 ha (đã hoàn thành GPMB)	ODT, CCC	Công ty Cổ phần đầu tư Văn Phú - Invest	0,74		Hà Đông	Phú La	- Quyết định số 1133/QĐ-UBND ngày 29/6/2006 của UBND tỉnh Hà Tây (trước đây) về chấp thuận đầu tư Đầu tư xây dựng Khu đô thị mới Văn Phú. - Quyết định số 334/QĐ-UBND ngày 26/2/2007 và số 2230/QĐ-UBND ngày 29/11/2007 của UBND tỉnh Hà Tây về giao đất để thực hiện dự án KĐT mới Văn Phú - Quyết định số 927/QĐ-UBND ngày 14/4/2008 của UBND tỉnh Hà Tây (trước đây) về phê duyệt Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 của dự án - Quyết định số 6525/QĐ-UBND ngày 28/11/2016 của UBND thành phố Hà Nội về phê duyệt điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 của dự án - Quyết định số 5051/QĐ-UBND ngày 13/9/2019 của UBND thành phố Hà Nội về phê duyệt điều chỉnh Quyết định chủ trương đầu tư Khu đô thị mới Văn Phú - QĐ điều chỉnh chủ trương đầu tư số 4363/QĐ-UBND ngày 31/8/2023 của UBND thành phố Hà Nội	